

CÔNG TY CP THỦY SẢN BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29.03/2023/BLF

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thủy sản Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BLF
- Địa chỉ: Số 89, Quốc lộ 1A, Khóm 2, Phường 1, T.x Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0291 6262497 Fax:
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.baclieu-vegetables.vn/ir>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.



NGUYỄN THANH ĐẠM



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 03 - 05 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 08 - 11 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 12 - 12 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 - 13 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 14 - 52 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 115.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Mô hình hoạt động

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------|---|--------------|
| Công ty liên kết | | |
| Công ty TNHH Khang Phú | 34 Nguyễn Du, phường 9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 38,60% |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Chi nhánh tại Khánh Hòa | Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động) | Áp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu |
| Chi nhánh tại Long An | Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|----------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Thanh Đạm | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông | Hideaki Abe | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Minh Trí | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|--------------------|-------------------|
| Ông | Nguyễn Thanh Đạm | Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|----------------|------------|
| Ông | Lâm Văn Tuấn | Trưởng ban |
| Ông | Phan Bửu Tính | Thành viên |
| Ông | Đình Trọng Trí | Thành viên |

Đại diện pháp luật

| | |
|-----|------------------|
| Ông | Nguyễn Thanh Đạm |
|-----|------------------|

Kế toán trưởng

| | |
|-----|--------------|
| Ông | Trần Chí Nam |
|-----|--------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 13/02/2023, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 462.164.561.877 | 387.999.495.702 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 |
| Tiền | 111 | V.1 | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 129.141.842.621 | 106.299.301.636 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 104.035.614.141 | 83.026.348.336 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.790.398.545 | 10.710.363.807 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 75.496.343.739 | 72.782.643.303 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (60.180.513.804) | (60.220.053.810) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 315.961.957.886 | 253.863.272.421 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 324.847.825.602 | 269.615.609.236 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.885.867.716) | (15.752.336.815) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.293.843.078 | 11.451.100.455 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 450.159.011 | 687.478.789 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.295.958.684 | 10.755.060.870 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 547.725.383 | 8.560.796 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 105.935.702.969 | 125.924.172.354 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.782.750.400 | 1.782.750.400 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 1.782.750.400 | 1.782.750.400 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 96.916.614.331 | 116.378.054.423 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 92.382.296.034 | 111.645.899.589 |
| - Nguyên giá | 222 | | 362.362.003.396 | 360.356.425.424 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (269.979.707.362) | (248.710.525.835) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 4.534.318.297 | 4.732.154.834 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.686.087.080 | 9.544.715.080 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.151.768.783) | (4.812.560.246) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 2.132.788.908 | 2.315.788.908 |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 2.132.788.908 | 2.315.788.908 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.3 | 671.441.903 | 626.930.185 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.3 | 1.814.113.636 | 1.814.113.636 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.3 | (1.442.671.733) | (1.487.183.451) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.3 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.432.107.427 | 4.820.648.438 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 4.432.107.427 | 4.820.648.438 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 568.100.264.846 | 513.923.668.056 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 456.157.274.299 | 363.407.522.630 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 436.657.649.562 | 328.486.629.419 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 181.278.635.550 | 86.031.428.579 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 43.834.123.926 | 42.382.839.924 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 1.781.972.428 | 3.350.173.370 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.609.934.392 | 9.883.400.371 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 3.161.660.116 | 3.073.222.997 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 8.597.497.685 | 18.865.800.220 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 194.392.042.098 | 164.897.980.591 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.783.367 | 1.783.367 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19.499.624.737 | 34.920.893.211 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 12.899.624.737 | 28.320.893.211 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.16 | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 111.942.990.547 | 150.516.145.426 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 111.942.990.547 | 150.516.145.426 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.17 | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.17 | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.17 | 21.874.133.333 | 21.874.133.333 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | V.17 | (10.000) | (10.000) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.17 | 617.225.337 | 617.225.337 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.17 | (25.548.358.123) | 13.024.796.756 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm | 421a | | 13.024.796.756 | 24.018.935.435 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 568.100.264.846 | 513.923.668.056 |

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 647.100.104.241 | 424.015.916.604 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 963.685.022 | 5.276.848.381 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 646.136.419.219 | 418.739.068.223 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 577.007.198.283 | 326.645.594.773 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 69.129.220.936 | 92.093.473.450 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 5.579.214.192 | 4.252.538.730 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 19.382.531.783 | 15.612.522.762 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 12.155.268.065 | 12.340.400.040 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 82.700.345.447 | 71.777.186.550 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 21.276.326.047 | 22.600.802.878 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (48.650.768.149) | (13.644.499.950) |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 12.456.978.950 | 3.975.958.327 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | 2.379.365.680 | 1.325.597.056 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.077.613.270 | 2.650.361.271 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (3.354) | (956) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | (3.354) | (956) |

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 410.259.805.742 | 440.814.009.576 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (290.715.567.663) | (299.294.738.414) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (78.473.942.400) | (86.132.208.518) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (12.007.791.494) | (12.191.298.790) |
| Thuế TNDN đã nộp | 05 | | - | (354.856.875) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 321.958.018.276 | 319.191.915.504 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (366.458.446.631) | (358.834.342.763) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (15.437.924.170) | 3.198.479.720 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.520.838.665) | (1.900.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 775.740.740 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.648.911 | 31.670.767 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.714.449.014) | 29.770.767 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 432.292.887.501 | 530.937.220.838 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (420.630.265.294) | (546.053.198.766) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11.662.622.207 | (15.115.977.928) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (7.489.750.977) | (11.887.727.441) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 16.385.821.190 | 28.144.741.868 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (129.151.921) | 128.806.763 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 115.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. Mô hình hoạt động

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu |
|--|--|--------------|
| Công ty liên kết | | |
| Công ty TNHH Khang Phú | 34 Nguyễn Du, P.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 38,60% |
| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc | | |
| Tên | Địa chỉ | |
| Chi nhánh tại Khánh Hòa | Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | |
| Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động) | Áp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | |
| Chi nhánh tại Long An | Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An | |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (hoặc trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm so với chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 -10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 -10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 -07 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 05 -10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 05 -10 năm |

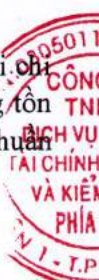
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

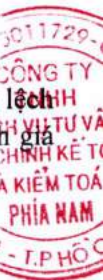
Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Nguyên tệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | | 554.990.698 | 3.464.257.571 |
| + Tiền mặt (VND) | | 554.990.698 | 3.464.257.571 |
| <i>Văn phòng</i> | | 327.826.475 | 3.135.947.186 |
| <i>Chi nhánh Khánh Hòa</i> | | 135.032.365 | 167.572.219 |
| <i>Chi nhánh Gành Hào</i> | | - | 7.567.516 |
| <i>Chi nhánh Long An</i> | | 92.131.858 | 153.170.650 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 8.211.927.594 | 12.921.563.619 |
| + Tiền gửi (VND) | | 1.837.404.347 | 2.792.110.161 |
| <i>Văn phòng</i> | | 1.614.164.369 | 2.717.455.953 |
| <i>Chi nhánh Khánh Hòa</i> | | 68.259.136 | 22.757.998 |
| <i>Chi nhánh Gành Hào</i> | | 12.457.481 | 5.153.134 |
| <i>Chi nhánh Long An</i> | | 142.523.361 | 46.743.076 |
| + Tiền gửi (USD) | | 2.827.406.016 | 10.116.739.857 |
| <i>Văn phòng</i> | \$ 116.523,29 | 2.726.269.266 | 10.018.137.195 |
| <i>Chi nhánh Khánh Hòa</i> | \$ 4.321,16 | 101.136.750 | 98.602.662 |
| + Tiền gửi (EUR) | | 7.009.110 | 7.481.446 |
| <i>Văn phòng</i> | € 283,58 | 7.009.110 | 7.481.446 |
| + Tiền gửi (JPY) | | 3.540.108.121 | 5.232.155 |
| <i>Văn phòng</i> | ¥20.108.722 | 3.540.108.121 | 5.232.155 |
| Cộng | | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | | |
| Văn phòng | 84.981.214.716 | 65.630.324.471 |
| - Công ty CP Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau - FFC | 6.841.473.460 | 6.841.473.460 |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú | 1.143.206.575 | 1.143.206.575 |
| - Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang | 3.977.459.235 | 3.977.459.235 |
| - 7 Seas Har Vest, Inc | 21.851.373.687 | 21.320.247.589 |
| - Fujiing City Dongyi Trading | 3.302.163.878 | 3.296.350.210 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Tai Foong International Ltd | 3.834.940.381 | 3.828.188.725 |
| - American Royal Food Inc | 2.742.096.425 | 2.675.446.200 |
| - Công ty TNHH MTV Thủy hải sản Bạc Liêu | 2.131.431.265 | 2.131.431.265 |
| - Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T | 19.137.495.642 | 8.225.792.690 |
| - Mitsui & Co., Ltd | - | 6.137.757.083 |
| - Đối tượng khác | 20.019.574.168 | 6.052.971.439 |
| Chi nhánh Khánh Hòa | 18.846.658.088 | 17.188.282.528 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Nha Trang | 912.243.195 | 912.243.195 |
| - Công ty CP Seven Seas Link | 10.057.306.261 | 8.419.617.426 |
| - Greenfield Harvest Inc | 1.798.419.276 | 1.798.419.276 |
| - J.Deluca Fish Company, Inc | 5.597.095.945 | 5.597.095.945 |
| - Đối tượng khác | 481.593.411 | 460.906.686 |
| Chi nhánh Gành Hào | 207.741.337 | 207.741.337 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại D.A.T | 195.304.000 | 195.304.000 |
| - Đối tượng khác | 12.437.337 | 12.437.337 |
| Cộng | 104.035.614.141 | 83.026.348.336 |

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Dài hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Trái phiếu | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |

(*) Thông tin trái phiếu

Đơn vị phát hành: Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu

Ngày phát hành: 23/12/2020

Số lượng trái phiếu: 300

Thời hạn trái phiếu: 7 năm

Mệnh giá: 1.000.000đ/ trái phiếu

3.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i> | <i>1.814.113.636</i> | <i>(1.442.671.733)</i> | <i>371.441.903</i> | <i>1.814.113.636</i> | <i>(1.487.183.451)</i> | <i>326.930.185</i> |
| - Công ty TNHH Khang Phú | 1.814.113.636 | (1.442.671.733) | 371.441.903 | 1.814.113.636 | (1.487.183.451) | 326.930.185 |
| Cộng | 1.814.113.636 | (1.442.671.733) | 371.441.903 | 1.814.113.636 | (1.487.183.451) | 326.930.185 |

Ghi chú: (**)

Giá trị hợp lý được trình bày dựa trên giá trị gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng

Trong năm 2022, đơn vị đã hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dựa trên báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH Khang Phú.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 37.492.219.693 | - | 31.138.702.409 | - |
| Tạm ứng bên liên quan | | | | |
| + Nguyễn Thanh Long | 863.187.582 | - | 855.087.582 | - |
| + Nguyễn Thanh Đạm | 24.758.538.061 | - | 21.051.147.557 | - |
| + Trần Chí Nam | 396.260.644 | - | 447.080.000 | - |
| + Trần Hữu Đạt | 6.472.299.842 | - | 4.597.981.242 | - |
| Tạm ứng với bên khác | | | | |
| + Đối tượng khác | 5.001.933.564 | - | 4.187.406.028 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 149.633.000 | - | 149.633.000 | - |
| - Phải thu khác | 37.854.491.046 | 710.000.000 | 41.494.307.894 | 710.000.000 |
| Phải thu khác bên liên quan | | | | |
| + Nguyễn Thanh Đạm | 23.780.755.651 | - | 27.721.797.781 | - |
| Phải thu khác các bên khác | | | | |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại D.A.T | 2.422.618.412 | - | 2.422.618.412 | - |
| + Tô Huy Phong | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 7.151.116.983 | 710.000.000 | 6.849.891.701 | 710.000.000 |
| Cộng | 75.496.343.739 | 710.000.000 | 72.782.643.303 | 710.000.000 |
| 4.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.782.750.400 | - | 1.782.750.400 | - |
| + Thuê nhà xưởng | 1.352.400.000 | - | 1.352.400.000 | - |
| + Điện lực Đức Hòa | 82.000.000 | - | 82.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 348.350.400 | - | 348.350.400 | - |
| Cộng | 1.782.750.400 | - | 1.782.750.400 | - |

4.3. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII- Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 60.180.513.804 | - | 59.763.620.096 | - |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| + Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang | 3.977.459.235 | - | 3.977.459.235 | - |
| + Fuqing City Dongyi Trading | 3.302.163.878 | - | 3.296.350.210 | - |
| + Tai Foong International Ltd | 3.834.940.381 | - | 3.828.188.725 | - |
| + 7 Seas Har Vest, Inc | 21.851.373.687 | - | 21.320.247.589 | - |
| + American Royal Food Inc | 2.742.096.425 | - | 2.675.446.200 | - |
| + Công ty CP Thực Phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau - FFC | 6.841.473.460 | - | 6.841.473.460 | - |
| + J. Deluca Fish Company, Inc | 5.597.095.945 | - | 5.597.095.945 | - |
| + Đối tượng khác | 12.033.910.793 | - | 12.227.358.732 | - |
| Cộng | 60.180.513.804 | - | 59.763.620.096 | - |

Ghi chú:

(*) Tính đến ngày 31/12/2022, các khoản nợ xấu nêu trên đã được đơn vị trích lập đủ 100% theo thông tư 48/TT-BTC

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 92.221.421.714 | - | 29.277.814.299 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 898.559.489 | - | 920.092.668 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 58.281.959.455 | - | 63.716.581.894 | - |
| - Thành phẩm | 172.364.292.876 | (8.885.867.716) | 175.042.280.890 | (15.752.336.815) |
| - Hàng hóa | 1.081.592.068 | - | 658.839.485 | - |
| Cộng | 324.847.825.602 | (8.885.867.716) | 269.615.609.236 | (15.752.336.815) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

+ Máy xử lý rác thải

+ Các hạng mục khác

- Xây dựng cơ bản

+ Xưởng ST

+ Kho lạnh 1.000 tấn

- Sửa chữa

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | 1.678.700.226 | 1.861.700.226 |
| | 1.180.052.326 | 1.180.052.326 |
| | 498.647.900 | 681.647.900 |
| | 446.838.682 | 446.838.682 |
| | 174.453.076 | 174.453.076 |
| | 272.385.606 | 272.385.606 |
| | 7.250.000 | 7.250.000 |
| | 2.132.788.908 | 2.315.788.908 |

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

Cộng

8.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí khác

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | 136.116.886 | 299.510.022 |
| | 266.091.618 | 263.680.417 |
| | 47.950.507 | 124.288.350 |
| | 450.159.011 | 687.478.789 |
| | 1.627.174.641 | 1.595.479.651 |
| | 1.124.087.948 | 1.978.712.204 |
| | 1.680.844.838 | 1.246.456.583 |
| | 4.432.107.427 | 4.820.648.438 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.012.490.662 | 229.206.803.255 | 50.434.584.865 | 1.504.546.642 | 198.000.000 | 360.356.425.424 |
| Số tăng trong năm | - | 7.279.352.254 | - | - | - | 7.279.352.254 |
| - Mua trong năm | - | 6.514.074.457 | - | - | - | 6.514.074.457 |
| - Tăng khác | - | 765.277.797 | - | - | - | 765.277.797 |
| Số giảm trong năm | - | 971.277.797 | 4.302.496.485 | - | - | 5.273.774.282 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 206.000.000 | 4.302.496.485 | - | - | 4.508.496.485 |
| - Giảm khác | - | 765.277.797 | - | - | - | 765.277.797 |
| Số dư cuối năm | 79.012.490.662 | 235.514.877.712 | 46.132.088.380 | 1.504.546.642 | 198.000.000 | 362.362.003.396 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 43.061.350.958 | 165.334.522.440 | 38.870.674.214 | 1.270.701.707 | 173.276.516 | 248.710.525.835 |
| Số tăng trong năm | 5.275.627.753 | 17.428.028.824 | 3.123.212.207 | 128.063.024 | - | 25.954.931.808 |
| - Khấu hao trong năm | 5.275.627.753 | 16.662.751.027 | 3.123.212.207 | 128.063.024 | - | 25.189.654.011 |
| - Tăng khác | - | 765.277.797 | - | - | - | 765.277.797 |
| Số giảm trong năm | - | 1.021.012.456 | 3.664.737.825 | - | - | 4.685.750.281 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 166.976.860 | 3.664.737.825 | - | - | 3.831.714.685 |
| - Giảm khác | - | 854.035.596 | - | - | - | 854.035.596 |
| Số dư cuối năm | 48.336.978.711 | 181.741.538.808 | 38.329.148.596 | 1.398.764.731 | 173.276.516 | 269.979.707.362 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 35.951.139.704 | 63.872.280.815 | 11.563.910.651 | 233.844.935 | 24.723.484 | 111.645.899.589 |
| Tại ngày cuối năm | 30.675.511.951 | 53.773.338.904 | 7.802.939.784 | 105.781.911 | 24.723.484 | 92.382.296.034 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | | | 40.097.904.845 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | 119.510.727.588 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.530.980.322 | 3.200.000.000 | 1.295.334.758 | 518.400.000 | - | 9.544.715.080 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | 141.372.000 | - | 141.372.000 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 141.372.000 | - | 141.372.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.530.980.322 | 3.200.000.000 | 1.295.334.758 | 659.772.000 | - | 9.686.087.080 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.650.784.213 | 2.279.999.967 | 580.021.031 | 301.755.035 | - | 4.812.560.246 |
| Số tăng trong năm | 86.123.297 | 159.999.996 | - | 93.085.244 | - | 339.208.537 |
| - Khấu hao trong năm | 86.123.297 | 159.999.996 | - | 93.085.244 | - | 339.208.537 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.736.907.510 | 2.439.999.963 | 580.021.031 | 394.840.279 | - | 5.151.768.783 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.880.196.109 | 920.000.033 | 715.313.727 | 216.644.965 | - | 4.732.154.834 |
| Tại ngày cuối năm | 2.794.072.812 | 760.000.037 | 715.313.727 | 264.931.721 | - | 4.534.318.297 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: :
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn - VND | 139.446.465.622 | 139.446.465.622 | 256.072.150.890 | 192.375.032.859 | 75.749.347.591 | 75.749.347.591 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | 30.340.000.000 | 30.340.000.000 | 68.670.000.000 | 77.800.000.000 | 39.470.000.000 | 39.470.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu | 109.106.465.622 | 109.106.465.622 | 187.402.150.890 | 114.490.514.859 | 36.194.829.591 | 36.194.829.591 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa | - | - | - | 84.518.000 | 84.518.000 | 84.518.000 |
| Vay ngắn hạn - Chiết khấu - VND | 839.872.440 | 839.872.440 | 32.147.756.251 | 31.307.883.811 | - | - |
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu | 839.872.440 | 839.872.440 | 32.147.756.251 | 31.307.883.811 | - | - |
| Vay ngắn hạn - USD | 39.846.404.036 | 39.846.404.036 | 74.519.102.529 | 123.821.331.493 | 89.148.633.000 | 89.148.633.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | 16.931.334.036 | 16.931.334.036 | 35.129.490.029 | 28.107.236.993 | 9.909.081.000 | 9.909.081.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu | - | - | 10.135.192.500 | 89.374.744.500 | 79.239.552.000 | 79.239.552.000 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | 11.072.570.000 | 11.072.570.000 | 17.411.920.000 | 6.339.350.000 | - | - |
| - Nosui Corporation | 11.842.500.000 | 11.842.500.000 | 11.842.500.000 | - | - | - |
| Vay ngắn hạn - Chiết khấu - USD | - | - | 68.690.227.000 | 68.690.227.000 | - | - |
| - Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu | - | - | 61.369.372.000 | 61.369.372.000 | - | - |
| - Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | - | - | 7.320.855.000 | 7.320.855.000 | - | - |
| Vay ngắn hạn - JPY | 12.879.300.000 | 12.879.300.000 | 12.879.300.000 | - | - | - |
| - Nosui Corporation | 12.879.300.000 | 12.879.300.000 | 12.879.300.000 | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 194.392.042.098 | 194.392.042.098 | 445.688.536.670 | 416.194.475.163 | 164.897.980.591 | 164.897.980.591 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Chi tiết các khoản vay Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|--|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| Vay ngắn hạn - VND | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 7200LAV202100045/HĐTD ngày 14/01/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS1 ngày 01/03/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS2 ngày 01/07/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS3 ngày 31/12/2021. | Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | - Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 12/01/2023 - Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ | Theo từng khế ước | 30.340.000.000 | Cầm cố, thế chấp |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54/2022/866042/HĐTD ngày 29/09/2022 | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu | 12 tháng | Theo từng khế ước | 109.106.465.622 | Cầm cố, thế chấp |
| Vay ngắn hạn - Chiết khấu - VND | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54/2022/866042/HĐTD ngày 29/09/2022 | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu | 12 tháng | Theo từng khế ước | 839.872.440 | Cầm cố, thế chấp |
| Vay ngắn hạn - USD | | | | | |
| Hợp đồng số LAV210069832/1504 ngày 08/10/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.LAV210069832/1504 ngày 11/11/2021 | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | Khế ước có thời hạn dưới 12 tháng | Theo từng khế ước | 16.931.334.036 | Cầm cố, thế chấp |
| - Hợp đồng tín dụng số 7200LAV202100045/HĐTD ngày 14/01/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS1 ngày 01/03/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS2 ngày 01/07/2021; và - Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 77200LAV202100045/HĐTD-BS3 ngày 31/12/2021. | Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu | - Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 12/01/2023 - Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ | Theo từng khế ước | 11.072.570.000 | Cầm cố, thế chấp |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Chi tiết các khoản vay Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính tiếp theo như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|---|----------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Thỏa thuận vay tiền ngày 26/11/2019; Và gia hạn Thỏa thuận vay tiền ngày 25/12/2020; Và gia hạn Thỏa thuận vay tiền ngày 06/12/2021. | Nosui Corporation | 12 tháng | 1.1% | 11.842.500.000 | Tín chấp |
| Vay ngắn hạn - JPY Thỏa thuận vay tiền số 29.11/BLF-NS/2022 ngày 29/11/2022 | Nosui Corporation | Đến 31/05/2023 | Lãi suất 1,13% cho 6 tháng | 12.879.300.000 | Tín chấp |
| Nợ dài hạn đến hạn trả Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016 | Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | 7 năm | 12,0% | 1.380.000.000 | Cầm cố, thế chấp |
| Cộng | | | | 194.392.042.098 | |

11.2. Vay dài hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn - VND | 1.057.120.000 | 1.057.120.000 | 2.266.195.360 | 6.569.963.979 | 5.360.888.619 | 5.360.888.619 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu | - | - | - | 2.650.000.000 | 2.650.000.000 | 2.650.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu | - | - | 2.266.195.360 | 3.351.195.360 | 1.085.000.000 | 1.085.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu | 1.057.120.000 | 1.057.120.000 | - | 426.010.000 | 1.483.130.000 | 1.483.130.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu | - | - | - | 142.758.619 | 142.758.619 | 142.758.619 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

11.2. Vay dài hạn (Tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn - USD | 11.842.504.737 | 11.842.504.737 | 725.000.145 | 11.842.500.000 | 22.960.004.592 | 22.960.004.592 |
| - Nosui Corporation | 11.842.504.737 | 11.842.504.737 | 725.000.145 | 11.842.500.000 | 22.960.004.592 | 22.960.004.592 |
| Cộng | 12.899.624.737 | 12.899.624.737 | 2.991.195.505 | 18.412.463.979 | 28.320.893.211 | 28.320.893.211 |

Chi tiết các khoản vay Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|--|----------------|----------|-----------------------|-----------------------------|
| LAV210027246/1504 ngày 07/04/2021 và số dư các hợp đồng số 1504-LDS-201700038 ngày 05/01/2017, 1504-LDS-201700744 ngày 12/04/2017 | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | 5 năm | 9,0% | 1.057.120.000 | Cầm cố, thế chấp |
| Thỏa thuận vay tiền ngày 01/10/2018 và phụ lục số 03/22-BLF-Nosui ngày 29/09/2022 | Nosui Corporation | Đến 30/09/2025 | 2,0% | 11.842.504.737 | Tín chấp |
| Cộng | | | | 12.899.624.737 | |

11.3. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12.1. Ngắn hạn | | | | |
| Văn phòng | 149.236.496.281 | 149.236.496.281 | 54.233.358.160 | 54.233.358.160 |
| - Công ty TNHH NYD Logistics | - | - | 11.071.808.627 | 11.071.808.627 |
| - Công ty TNHH Meito Việt Nam | 3.927.261.880 | 3.927.261.880 | 1.194.065.114 | 1.194.065.114 |
| - Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú | 2.148.411.703 | 2.148.411.703 | 2.148.411.703 | 2.148.411.703 |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Đình Duy | 1.113.594.456 | 1.113.594.456 | 553.144.140 | 553.144.140 |
| - Công ty TNHH Jinchang International Forwarding | 3.524.328.000 | 3.524.328.000 | 3.416.448.000 | 3.416.448.000 |
| - Công ty TNHH Tsubasa International | 1.684.003.500 | 1.684.003.500 | 1.632.456.000 | 1.632.456.000 |
| - Công ty TNHH Vận tải Đan Bách | 1.069.360.366 | 1.069.360.366 | 1.562.922.366 | 1.562.922.366 |
| - Công Ty TNHH Emergent Cold Việt Nam | 1.111.916.120 | 1.111.916.120 | 1.127.294.217 | 1.127.294.217 |
| - Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Trí | 749.988.638 | 749.988.638 | 609.821.770 | 609.821.770 |
| - Công ty TNHH QingDao Fujicco Foodstuff | 1.023.039.045 | 1.023.039.045 | 957.533.024 | 957.533.024 |
| - Công ty TNHH Seiyu Alliance | 8.551.469.250 | 8.551.469.250 | 8.289.708.000 | 8.289.708.000 |
| - Công ty TNHH General Pacific Trading | 1.301.195.679 | 1.301.195.679 | 1.440.162.444 | 1.440.162.444 |
| - Công ty TNHH Holus | 7.408.749.196 | 7.408.749.196 | 5.752.979.879 | 5.752.979.879 |
| - Kabusikigaisha Intec Okita | 680.027.040 | 680.027.040 | 752.653.440 | 752.653.440 |
| - Nosui Corporation | 838.542.992 | 838.542.992 | 926.562.000 | 926.562.000 |
| - Mitsui & Co. Retail Trading Ltd | 85.179.879.208 | 85.179.879.208 | - | - |
| - Đối tượng khác | 28.924.729.208 | 28.924.729.208 | 12.797.387.436 | 12.797.387.436 |
| Chi nhánh Khánh Hòa | 28.858.038.087 | 28.858.038.087 | 28.926.227.390 | 28.926.227.390 |
| - Nguyễn Ngọc Hường | 1.028.177.680 | 1.028.177.680 | 1.028.177.680 | 1.028.177.680 |
| - Trần Văn Hùng | 1.522.872.860 | 1.522.872.860 | 1.522.872.860 | 1.522.872.860 |
| - Công ty TNHH Hiệp Hưng | 1.383.446.390 | 1.383.446.390 | 1.488.738.850 | 1.488.738.850 |
| - Nguyễn Văn Dinh | 2.591.991.750 | 2.591.991.750 | 2.591.991.750 | 2.591.991.750 |
| - Công ty TNHH Emergent Cold Việt Nam | - | - | 934.915.821 | 934.915.821 |
| - Lê Minh Sơn | 241.010.000 | 241.010.000 | 241.010.000 | 241.010.000 |
| - Văn Tuấn Đạt | 1.059.074.000 | 1.059.074.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 21.031.465.407 | 21.031.465.407 | 21.118.520.429 | 21.118.520.429 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chi nhánh Long An | 2.047.036.536 | 2.047.036.536 | 1.720.850.633 | 1.720.850.633 |
| - Công ty Cổ phần Bao Bì Phú Sĩ (nay là Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ) | 655.987.021 | 655.987.021 | 488.920.581 | 488.920.581 |
| - Công ty TNHH Mai Sao Sáng | - | - | 342.096.150 | 342.096.150 |
| - Công ty TNHH Bao Bì Cường Đại | 658.352.032 | 658.352.032 | 416.475.792 | 416.475.792 |
| - Đối tượng khác | 732.697.483 | 732.697.483 | 473.358.110 | 473.358.110 |
| Chi nhánh Gành Hào | 1.137.064.646 | 1.137.064.646 | 1.150.992.396 | 1.150.992.396 |
| Cộng | 181.278.635.550 | 181.278.635.550 | 86.031.428.579 | 86.031.428.579 |

12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan: không có

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| 13.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.536.785.173 | 20.646.519.513 | 22.183.304.686 | - |
| + Được khấu trừ | - | 13.117.794.404 | 13.117.794.404 | - |
| + Phải nộp | 1.536.785.173 | 7.528.725.109 | 9.065.510.282 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 674.643.057 | 26.928.712 | 26.928.712 | 674.643.057 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 355.899.528 | - | - | 355.899.528 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 245.192.019 | 51.784.383 | 72.672.003 | 224.304.399 |
| Thuế tài nguyên môi trường | 1.346.880 | 16.420.080 | 16.969.920 | 797.040 |
| Thuế khác | 536.306.713 | 90.469.716 | 100.448.025 | 526.328.404 |
| Cộng | 3.350.173.370 | 20.832.122.404 | 22.400.323.346 | 1.781.972.428 |
| 13.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 527.693.104 | 527.693.104 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 8.560.796 | 6.468.512 | 17.939.995 | 20.032.279 |
| Cộng | 8.560.796 | 6.468.512 | 545.633.099 | 547.725.383 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay (lãi quá hạn) | 3.161.660.116 | 3.073.222.997 |
| Cộng | 3.161.660.116 | 3.073.222.997 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| 15.1. Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ | 490.591.135 | 383.766.497 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 1.417.972.257 | 1.358.428.898 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.688.934.293 | 17.123.604.825 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác của bên liên quan | | |
| + Nguyễn Thanh Đạm | 250.000.000 | 12.883.481.140 |
| + Trần Hữu Đạt | 301.532.002 | 301.532.002 |
| + Trần Chí Nam | 800.000.000 | 1.112.000.000 |
| + Nguyễn Thị Thu Hương | 1.249.000.000 | 1.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác của các bên khác | | |
| + Lê Quốc Thanh | 1.425.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 2.663.402.291 | 1.826.591.683 |
| Cộng | 8.597.497.685 | 18.865.800.220 |

15.2. Giao dịch với các bên liên quan trình bày ở: Thuyết minh VIII- Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 115.000.000.000 | 21.874.133.333 | (10.000) | 617.225.337 | 24.178.652.823 | 161.670.001.493 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | (10.994.138.679) | (10.994.138.679) |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (159.717.388) | (159.717.388) |
| Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay) | 115.000.000.000 | 21.874.133.333 | (10.000) | 617.225.337 | 13.024.796.756 | 150.516.145.426 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | (38.573.154.879) | (38.573.154.879) |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | - | - |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 115.000.000.000 | 21.874.133.333 | (10.000) | 617.225.337 | (25.548.358.123) | 111.942.990.547 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông chủ sở hữu | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Cộng | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

17.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.500.000 | 11.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.500.000 | 11.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1 | 1 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1 | 1 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.499.999 | 11.499.999 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.499.999 | 11.499.999 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

| | |
|--|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | : |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | : |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | : |

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 617.225.337 | 617.225.337 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---------------|------------|
| - USD | 120.844,45 | 446.020,25 |
| - EUR | 283,58 | 294,50 |
| - JPY | 20.108.722,00 | 26.963,00 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 286.249.267.774 | 302.670.312.430 |
| 360.850.836.467 | 121.345.604.174 |
| 647.100.104.241 | 424.015.916.604 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|
| 963.685.022 | 129.437.635.746 |
| - | 5.147.410.746 |
| 963.685.022 | 5.276.848.381 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 255.737.335.986 | 252.150.345.601 |
| 321.269.862.297 | 74.495.249.172 |
| 577.007.198.283 | 326.645.594.773 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 10.158.911 | 10.970.767 |
| 5.548.565.281 | 4.220.867.963 |
| - | - |
| 20.490.000 | 20.700.000 |
| 5.579.214.192 | 4.252.538.730 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 12.155.268.065 | 12.340.400.040 |
| 2.776.220.984 | 1.744.073.436 |
| 4.482.354.452 | 618.397.314 |
| (44.511.718) | 896.451.912 |
| 13.200.000 | 13.200.000 |
| 19.382.531.783 | 15.612.522.702 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu phí cước tàu
- Các khoản khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|
| 842.259.258 | 70.598.450 |
| - | - |
| 11.614.719.692 | 3.905.359.877 |
| 12.456.978.950 | 3.975.958.327 |

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt và chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN
- Các khoản khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 641.260.976 | - |
| 747.635.868 | 737.956.103 |
| 990.468.836 | 587.640.953 |
| 2.379.365.680 | 1.325.597.056 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 25.252.512 | 39.579.703 |
| 3.075.377.180 | 2.745.034.251 |
| 66.240.000 | 66.240.000 |
| 77.352.526.851 | 65.666.748.807 |
| 2.180.948.904 | 3.259.583.789 |
| 82.700.345.447 | 71.777.186.550 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 3.456.557.149 | 2.699.632.017 |
| 136.036.545 | 200.370.086 |
| 6.878.556.653 | 7.404.964.166 |
| 1.515.649.231 | 1.642.177.198 |
| 1.306.424.678 | 1.427.687.894 |
| 41.312.697 | 83.747.000 |
| (39.540.006) | 2.052.442.038 |
| 7.981.329.100 | 7.089.782.479 |
| 21.276.326.047 | 22.600.802.878 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 432.916.184.376 | 204.826.982.156 |
| 94.225.147.490 | 107.278.393.861 |
| 24.752.960.577 | 26.637.120.834 |
| 103.547.085.361 | 94.933.780.462 |
| 25.159.837.236 | 29.813.812.534 |
| 680.601.215.040 | 463.490.089.847 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
- + Các khoản điều chỉnh tăng
 - Thù lao hội đồng quản trị*
 - Chi phí không hợp lý, hợp lệ*
 - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*
 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2020*
- + Các khoản điều chỉnh giảm
 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*
 - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2021/ năm 2020*
- Chuyển lỗ các năm trước
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)
 - + Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi (10%)

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
| - | - |
| - | - |
| - | - |

| Năm nay | Năm trước |
|------------------|------------------|
| (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| - | - |
| - | - |
| 2.466.052.731 | 1.374.535.216 |
| - | - |
| 1.738.104.704 | 820.578.382 |
| 727.948.027 | 404.834.773 |
| - | 149.122.061 |
| 692.303.775 | 373.901.278 |
| 287.469.002 | 146.729.007 |
| 404.834.773 | 227.172.271 |
| - | - |
| (36.799.405.923) | (9.993.504.741) |
| - | - |
| - | - |
| - | - |

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Năm nay | Năm trước |
|------------------|------------------|
| (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| - | - |
| 11.499.999 | 11.499.999 |
| (3.354) | (956) |

| Năm nay | Năm trước |
|------------------|------------------|
| (38.573.154.879) | (10.994.138.679) |
| - | - |
| - | - |
| 11.499.999 | 11.499.999 |
| (3.354) | (956) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có
- 3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| Năm nay |
|-----------------|
| 432.292.887.501 |
| Năm nay |
| 420.630.265.294 |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------|---------------------------|
| Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Minh Trí | Con Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Sơn Hà | Con Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Thanh Phong | Anh Tổng Giám Đốc |
| Nguyễn Thanh Long | Anh Tổng Giám Đốc |
| Nguyễn Thanh Đạm | Tổng Giám đốc |
| Trần Chí Nam | Kế toán trưởng |
| Trần Hữu Đạt | Kế toán trưởng- Chi nhánh |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

| | Năm nay | Năm trước | |
|-----------------------------------|-------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Thanh Đạm | Tổng Giám đốc | 462.541.827 | 313.209.520 |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | 160.237.019 | 137.698.798 |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc | 139.868.000 | 169.728.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lâm Văn Tuấn | Trưởng ban | 130.676.923 | 129.800.000 |
| Ông Phan Bửu Tính | Thành viên | 178.353.707 | 107.353.700 |
| Ông Đinh Trọng Trí | Thành viên | 160.237.019 | 162.862.741 |
| Thu nhập Kế toán trưởng | | | |
| Ông Trần Chí Nam | | 258.692.308 | 226.200.000 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay |
|-------------------|----------------------------|----------------|
| Nguyễn Thanh Đạm | Mượn tiền, hoàn tạm ứng | 28.991.767.576 |
| | Trả tiền mượn, cho tạm ứng | 28.808.115.950 |
| Nguyễn Thanh Long | Mượn tiền, hoàn tạm ứng | 4.982.051.217 |
| | Trả tiền mượn, cho tạm ứng | 5.019.674.029 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Văn phòng | | Chi nhánh Khánh Hòa | | Chi nhánh Gò Hào | | Chi nhánh Long An | | Loại trừ | | Tổng | |
|------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------|------------------|---------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu | 639.450.210.011 | 417.344.764.804 | 109.599.541.778 | 154.169.483.782 | - | - | 49.396.732.780 | 42.554.469.640 | (151.346.380.328) | (190.052.801.622) | 647.100.104.241 | 424.015.916.604 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 963.685.022 | 5.276.848.381 | - | - | - | - | - | - | - | - | 963.685.022 | 5.276.848.381 |
| Giá vốn | 558.647.938.751 | 327.316.485.629 | 121.089.248.560 | 142.706.554.479 | - | 969.457.899 | 48.616.391.300 | 45.705.898.388 | (151.346.380.328) | (190.052.801.622) | 577.007.198.283 | 326.645.594.773 |
| Lợi nhuận gộp | 79.838.586.238 | 84.751.430.794 | (11.489.706.782) | 11.462.929.303 | - | (969.457.899) | 780.341.480 | (3.151.428.748) | - | - | 69.129.220.936 | 92.093.473.450 |

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất chế biến tôm và rau củ quả, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Độ nhạy về ngoại tệ

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-----------------|----------------|---------|-----------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 181.169.542.098 | 26.122.124.737 | - | 207.291.666.835 |
| Phải trả người bán | 181.278.635.550 | - | - | 181.278.635.550 |
| Chi phí phải trả | 3.161.660.116 | - | - | 3.161.660.116 |
| Các khoản phải trả khác | 57.823.528.431 | - | - | 57.823.528.431 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 164.897.980.591 | 28.320.893.211 | - | 193.218.873.802 |
| Phải trả người bán | 86.031.428.579 | - | - | 86.031.428.579 |
| Chi phí phải trả | 3.073.222.997 | - | - | 3.073.222.997 |
| Các khoản phải trả khác | 74.482.213.885 | - | - | 74.482.213.885 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 | 8.766.918.292 | 16.385.821.190 |
| Phải thu khách hàng | 104.035.614.141 | 83.026.348.336 | 43.145.100.337 | 22.096.294.526 |
| Trả trước cho người bán | 9.790.398.545 | 10.710.363.807 | 9.790.398.545 | 10.710.363.807 |
| Các khoản phải thu khác | 77.279.094.139 | 74.565.393.703 | 76.569.094.139 | 73.855.393.703 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 181.278.635.550 | 86.031.428.579 | 181.278.635.550 | 86.031.428.579 |
| Người mua trả tiền trước | 43.834.123.926 | 42.382.839.924 | 43.834.123.926 | 42.382.839.924 |
| Vay và nợ | 207.291.666.835 | 193.218.873.802 | 207.291.666.835 | 193.218.873.802 |
| Phải trả người lao động | 3.609.934.392 | 9.883.400.371 | 3.609.934.392 | 9.883.400.371 |
| Chi phí phải trả | 3.161.660.116 | 3.073.222.997 | 3.161.660.116 | 3.073.222.997 |
| Các khoản phải trả khác | 8.597.497.685 | 18.865.800.220 | 8.597.497.685 | 18.865.800.220 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

7. **ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY:** không có

8. **THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm